

Số: 40 /BVBC
Triển khai về hạng giấy phép lái xe mới

Bình Chánh, ngày 08 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Các Khoa, Phòng trong bệnh viện

Nay Bệnh viện huyện Bình Chánh triển khai hướng dẫn tiêu chuẩn sức khỏe và hạng lái xe mới (phụ lục đính kèm)

Phụ lục 01: Bảng tổng hợp các nhóm Tiêu chuẩn sức khỏe và Hạng giấy phép lái xe mới (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Tiêu chuẩn sức khỏe	Áp dụng đối với người lái xe hạng
Nhóm 1	A1, B1 và người điều khiển xe máy chuyên dùng
Nhóm 2	A và B
Nhóm 3	C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE

Phụ lục 02: Độ tuổi của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng đối với các hạng giấy phép lái xe (Điều 59, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 2024)

Tuổi tối thiểu	Hạng giấy phép lái xe được cấp
+ 16 tuổi trở lên	- Được điều khiển xe gắn máy, không cần giấy phép
+ 18 tuổi trở lên	- Hạng A1, A, B1, B, C1
+ 21 tuổi trở lên	- Hạng C, BE
+ 24 tuổi trở lên	- Hạng D1, D2, C1E, CE
+ 27 tuổi trở lên	- Hạng D, D1E, D2E, DE
Tuổi tối đa:	
+ Nam: đủ 57 tuổi. + Nữ: đủ 55 tuổi.	- Hạng D, D1E, D2E, DE (ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người giường nằm)



Phụ lục 03: Bảng chuyển đổi giữa hạng giấy phép lái xe cũ và hạng giấy phép lái xe mới (Điều 89, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ 2024)

Hạng Cũ	Hạng GPXL Chuyển đổi	Mô tả	Ghi chú
A1	A.03	Hạng chính A + điều kiện hạn chế A.03	Cấp cho người chỉ được điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh đến 175 cm ³ hoặc có công suất động cơ điện đến 14 kW (Two-wheeled motorcycles with a cubic capacity not exceeding 175 cm ³ or an electric motor power not exceeding 14kW)
A2	A		Xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh trên 125 cm ³ hoặc có công suất động cơ điện trên 11 kW và xe hạng A1; (Two-wheeled motorcycles with a cubic capacity exceeding 125 cm ³ or an electric motor power exceeding 11kW and motor vehicles of category A1)
A3	B1		Xe mô tô ba bánh và các loại xe hạng A1; (Three-wheeled motorcycles and motor vehicles of category A1)
A4		Chuyển sang cấp chứng chỉ	
B11	B0.1	Hạng chính B + điều kiện hạn chế B.01	Cấp cho người Chỉ được điều khiển xe ô tô chuyển số tự động (Bao gồm cả xe ô tô điện) (Motor vehicles with automatic transmission (including electric vehicles)
B1	B hoặc C1		Ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg; các loại xe hạng B có kéo rơ móc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg (Passenger vehicles with not more than 8 seats in addition to the driver's seat; trucks and special vehicles having a permissible maximum mass not exceeding 3,500 kg; motor vehicles of category B coupled to a trailer the permissible maximum mass of which does not exceed 750 kg)

B2	B hoặc C1	<p>Ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg; các loại xe hạng B có kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg (Passenger vehicles with not more than 8 seats in addition to the driver's seat; trucks and special vehicles having a permissible maximum mass not exceeding 3,500 kg; motor vehicles of category B coupled to a trailer the permissible maximum mass of which does not exceed 750 kg)</p>	B2 (Số tự động + Số sàn) cho người hành nghề lái xe
C	C	<p>Ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7.500 kg; xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; xe hạng B và hạng C1; (Trucks and special vehicles having a permissible maximum mass exceeding 7.500 kg; motor vehicles of category C couple to a trailer the permissible maximum mass of which does not exceed 750 kg; motor vehicles of categories B and C1)</p>	
D	D2	<p>Ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; xe các hạng B, C1, C, D1; (Passenger vehicles (including buses) having more than 16 seats in addition to the driver's seat but not more than 29 seats in addition to the driver's seat; motor vehicles of category D2 coupled to a trailer, the permissible maximum mass of which does not exceed 750 kg; motor vehicles of categories B, C1, C and D1)</p>	



Đã được đăng ký, ngày 20/10/2018

E	D	<p>Ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; xe các hạng B, C1, C, D1, D2;</p> <p>(Passenger vehicles (including buses) having more than 29 seats in addition to the driver's seat; motor vehicles of category D coupled to a trailer, the permissible maximum mass of which does not exceed 750 kg; motor vehicles of categories B, C1, C, D1 and D2)</p>
FB2	BE hoặc C1E	<p>Xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;</p> <p>(Motor vehicles of category B coupled to a trailer, the permissible maximum mass of which exceeds 750 kg)</p>
FC	CE	<p>Xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc;</p> <p>(Motor vehicles of category C coupled to a trailer, the permissible maximum mass of which exceeds 750 kg; semi-trailer trucks)</p>
FD	D2E	<p>Xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;</p> <p>(Motor vehicles of category D2 coupled to a trailer, the permissible maximum mass of which exceeds 750 kg)</p>
FE	DE	<p>Xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô chở khách nối toa</p> <p>(Motor vehicles of category D coupled to a trailer, the permissible maximum mass of which exceeds 750 kg; articulated buses)</p>

Nơi nhận:

- Như trên.

-Lưu: KHTH, VT./.

